



contactului sexual vaginal pentru prevenirea sarcinii și pentru protecția împotriva infecțiilor locale. În cazul utilizării pentru sex non-vaginal, riscul de a alunecare sau deteriorare este mai mare. Nicio metodă contraceptivă nu poate garanta protecție 100% împotriva sarcinii și a infecțiilor. În caz de **lipsă de lubrifiere**, de ex. umiditate vaginală insuficientă sau act sexual anal, folosiți suplimentar **lubrifianții** compatibili **Ritex**, cum ar fi GEL*, HYDRO, BIO sau LONGTIME, în cantități suficiente pe **partea exterioară a prezervativului** lui. Niciodată nu folosiți lubrifianții suplimentari direct pe penis sau pe partea interioară a prezervativului, deoarece există riscul de alunecare sau rupere a prezervativului. Nu folosiți niciodată lubrifianții care conțin ulei sau grăsimi (de exemplu vaselină, ulei pentru copii, loțiune de corp), ci numai lubrifianții indicați de producător pentru prezervative din latex. În cazul folosirii unor medicamente, cum ar fi supozitoare, unguente, creme în zona intimă, întrebați medicul sau farmacistul dacă acestea pot afecta siguranța prezervativelor. Prezervativele se păstrează la temperatura camerei numai în plicul original sigilat. Prezervativele folosite se vor arunca la gunoii menajer. A nu se arunca în toaletă!

(HU) A Ritex óvszer használati útmutatója

A lezáró tasakot **óvatosan** bontsa ki a **recés szegély** mentén. Kérjük vegye figyelembe, hogy pl. a körömtől, ékszerétől vagy az intim területen található piercingtől megősrülhet az óvszer. **(1)** Mielőtt a pénisz és a partner teste érintkezne, görgesse le az óvszert a merev péniszzen. **Húzza teljesen vissza a fitymát**, az ondótarját! Finoman nyomja össze a hüvelyk- és mutatóujjával, a **legördülő részell kifelé** helyezze fel a makrka és görgesse le teljesen az óvszert. **(2)** Amint a pénisz egyrészt kezd, az óvszer lecsúszik vagy feszül (farrak a szakadás veszélye) húzza ki a péniszét. **Észalt tartsa meg az óvszert a pénisz tövénel, nehogy lecsússon.** **(3)** Amennyiben elszakad vagy használat után lyukat talál az óvszeren, keressen fel egy orvosot minél előbb, de legkésőbb 72 órán belül. A Ritex óvszernek vaginális közöskülésnél használandó egészségügyi termékek, amelyek a fogamzásgátlásra és a helyi fertőzések elleni védelemre alkalmasak. Nem vaginális használatkor magasabb annak a veszélye, hogy az óvszer lecsúszik vagy megsérül. Egyetlen fogamzásgátló eszköz sem tud 100 % -os védelmet nyújtani a terhesség és a fertőzés ellen. A **nem megfelelő sikósítás** elkerülése, pl. alacsony hüvely nedvesség esetén vagy anélkül közöskülésnél, továbbá az óvszert felvitethető **Ritex sikósítót**, mint például a GEL*, a HYDRO a BIO vagy a LONGTIME édesem használni megfelelő mennyiségben **az óvszer külső felületén**. Az óvszer használata esetén nem szabad további sikósító anyagokat közöskülés a péniszre vagy az óvszer belső oldalára felvinni, mert ez megváltozt az óvszer lecsúszásának vagy elszakadásának kockázatát. Soha ne használjon olaj- vagy zsírtartó sikósító anyagokat (pl. vazelin, babajóló vagy testápoló), hanem csak olyanokat, amelyek a gyártóik a latex óvszernek használatához ajánlanak. Az intim területen alkalmazott gyógyszereket használata esetén, mint pl. a kúpok, balzsamok, krémek stb., kérdezze meg orvosát vagy gyógyszerészét, hogy ezek megakadályozhatják-e az óvszer használatát. Az óvszereket szobahőmérsékleten csak az eredeti lezáró tasakokban tárolja. A használt óvszereket csak a háztartási hulladékká dobja ki. Ne dobja a WC-be!

(EL) Οδηγίες χρήσης για προφυλακτικά Ritex

Ανοίξτε **προσοχικά** τη συσκευασία από τη **γωνία**. Λάβετε υπόψη ότι τα νύχια, κομμητάκια ή piercing στην ειασίθρη της περιοχής μπορούν να προκαλέσουν ζημίες στο προφυλακτικό. **(1)** Προτού το πέος αγγίξει το σώμα του συντρόφου σας, τοποθετήστε το προφυλακτικό στο πέος σε οπίσθη και ξετυλίξτε το. **Τραβήξτε ενέδωξ προς τα πίσω την πόσθη**, πέστε απαλά την ελαστική θήλη που προεξέρχει με τον αντίχειρά και το δείκτη, τοποθετήστε το προφυλακτικό **με το χέλιος προς τα έξω** στη βάλανο και ξετυλίξτε το εντέλως. **(2)** Σε περίπτωση που το πέος αρχίζει να χαλαρώνει, το προφυλακτικό γιατράει ή τεντώνεται υπερβολικά (κίνδυνος ρήξης), τραβήξτε έξω το πέος. **Κρατήστε σταθερά το προφυλακτικό από τη βάση του πέους ώστε να μην γλιστρήσει**. Εάν το προφυλακτικό έχει τρυπήσει ή οχσιέται μετά τη χρήση, απευθύνεστε σε ιατρό το συντομότερο δυνατό, αλλά εντός 72 ωρών. **(3)** Τα προφυλακτικά Ritex είναι ιατρικά προϊόντα που προορίζονται για χρήση κατά την κολπική ανουσία για την αντισύλληξη και την τοπική προστασία από λοιμώξεις. Η χρήση εκτός του κολπικού αυχάνου τον κίνδυνο ολίσθησης ή

καταστροφής. Καμία μέθοδος αντισύλληξης δεν μπορεί να εγγυηθεί την απόλυτη προστασία έναντι των εγκυμοσύνης και των λοιμώξεων. Για την αντιμετώπιση της **έλλειψος ολίσθηθράτης**, π.χ., σε περιπτώσεις ανεπαρκούς ύφανσης του αιδίου ή κατά την πρακτική ανουσία, θα πρέπει να χρησιμοποιούνται επιπρόσθετα σμημάτια με το προφυλακτικό **λιπαντικά Ritex**, όπως, π.χ., γέλη GEL*, HYDRO, BIO ή LONGTIME σε επαρκή ποσότητα στην **εξωτερική πλευρά του προφυλακτικού**. Μην επαλειφείτε τα επιπρόσθετα λιπαντικά απευθείας στο πέος ή στην εξωτερική πλευρά του προφυλακτικού, επειδή καί' αυτόν τον τρόπον αυξάνεται ο κίνδυνος ολίσθησης ή ρήξης του προφυλακτικού. Μην χρησιμοποιείτε ποτέ λιπαντικά που περιέχουν λάδι ή λίπος (π.χ., βαζελίνη, βρεφικό λάδι, λιοσύν σμάλτας), αλλά μόνο εκείνα που συνιστώνται από τον κατασκευαστή για χρήση με προφυλακτικά από λατέξ. Κατά τη χρήση φαρμάκων, όπως υπόθετων, ολαίων, κρεμών κλπ. στην ειασίθρη της περιοχής συμβουλευέστε τον ιατρό ή το φαρμακτικό σασ, αν αυτά μπορούν να υποβαθμίσουν την ασφάλεια του προφυλακτικού. Φυλάσσετε τα προφυλακτικά σε θερμοκρασία περιβάλλοντος, αποφεύκτικα από αφραγμένη αυθεντική συσκευασία. Απορριπτετέ τα μεταχειρισμένα προφυλακτικά αποκελευστικά στα οικιακά απορριμμάτα. Μην τα απορριπτετέ στο αποχρηπτήριό!

(RU) Инструкция по использованию презервативов Ritex

Осторожно надорвите индивидуальную упаковку со стороны **зубчатой кромки**. Помните, что ногти, украшения или пирсинг могут повредить презерватив. **(1)** До какого-либо контакта между penisом и телом партнера полностью **сдвиньте назад крайнюю плоть**, разместите презерватив на головке эрегированного penisа так, чтобы **рулончик был с внешней стороны**, большим и указательным пальцем сожмите резервуар и расправьте презерватив вниз до основания penisа **(2)**. При ослаблении эрекции или при возникновении опасений, что презерватив может соскользнуть или что он слишком мал и жмет (опасность разрыва), извлеките penis, **придерживая презерватив у основания penisа**. Как можно скорее – в течение 72 часов – обратитесь за медицинской помощью, если имели место течка или разрыв презерватива. **(3)** Презервативы Ritex – это медицинские приспособления, предназначенные для использования во время вагинального секса в целях контрацепции и защиты от локализирующихся болезней, передаваемых половым путем. Использование во время невагинального полового акта или низкий уровень вагинальной влажности снижают надежность презерватива. Ни один из методов предохранения не гарантирует 100-процентную защиту. **Для повышения эффективности совместному с презервативом сексу Ritex** (например, GEL*, HYDRO, BIO или LONGTIME). Дополнительно смазку необходимо наносить лишь после надевания презерватива. Не используйте содержащие масла или жиры смазки (например, вазелин, детское масло, лососн для тела), используйте только такие смазки, которые рекомендованы производителем для применения с презервативами из латекса. При использовании таких медикаментов, как суппозитории, мази, кремы и т. д., в области влагалища или penisа узнайте у Вашего врача или фармацевта, не снижают ли они надежность презерватива. Использование презервативы утилизируйте только вместе с бытовыми отходами. Не выбрасывайте презерватив в унитаз.

(VI) Hướng dẫn sử dụng bao cao su Ritex

Xé **cẩn thận** túi diệt đánh dấu ở **cạnh răng cưa**. Lưu ý rằng móng tay, đồ trang sức hoặc khuyên ở khu vực bộ phận sinh dục có thể làm hỏng bao cao su. **(1)** Trước khi tiếp xúc đường阴道 vào cơ thể của bạn tình, hãy cuộn để bao cao su hoàn toàn vào đường阴道 và đường miệng. **Kéo túi hoàn toàn bao cao su đầu**, dùng ngón cái và ngón trỏ ấn nhẹ vào núm bao cao su, đặt lên quy đầu **với mép để cuộn hướng ra ngoài** và cuộn ngược để bao cao su hoàn toàn vào đường阴道. **(2)** Ngay khi đường阴道 bắt đầu chúng, bao cao su bị tụt hoặc trở nên rất gần (có nguy cơ bị bung rã), hãy cuộn đường阴道 ra. **Giữ bao cao su ở gốc đường阴道 để nó không bị tụt ra**. **(3)** Nếu bao cao su có lỗ thủng hoặc bị rách sau khi sử dụng, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ sớm nhất có thể, hoặc trong vòng 72 giờ. Bao cao su Ritex là thiết bị y tế để tránh thai và bảo vệ tránh nhiễm trùng bộ phận sinh dục, sử dụng trong khi giao hợp qua đường阴道 mà không sử dụng chất bôi trơn đường阴道. Ngay cơ bao bị tụt hoặc bị hỏng sẽ cao hơn. Không có biện pháp tránh thai nào có thể đảm bảo 100% tránh mang thai và nhiễm trùng. Để khắc phục tình trạng **thiếu độ nhờn**, ví dụ như đã quá thiếu độ ẩm hoặc khi giao hợp qua đường阴道 lâu hơn, nên sử dụng **chất bôi trơn Ritex** tương thích với bao cao su như GEL*, HYDRO, BIO hoặc LONGTIME với lượng phù hợp ở **bên ngoài bao cao su**. Tuyệt đối không sử dụng gel bôi trơn bộ sung trục



OUR QUALITY GUARANTEE: Dermatologically tested – Excellent skin tolerance.

tiếp vào đường阴道 hoặc bên trong bao cao su, vì điều này làm tăng nguy cơ bao cao su bị tụt hoặc bị rách. Tuyệt đối không sử dụng gel bôi trơn có chứa dầu bôi chát béo (ví dụ: vazolin, dầu em bé, sữa dưỡng thể), ngoài những loại được nhà sản xuất khuyến nghị sử dụng với bao cao su latex. Khi sử dụng chất bôi trơn trước hoặc sau, thuốc mỡ, kem, v.v. trong khu vực bộ phận sinh dục, hãy hỏi bác sĩ hoặc dược sĩ của bạn xem chúng làm giảm sự an toàn của bao cao su hay không. Bảo quản bao cao su ở nhiệt độ phòng, trong bao bì gốc còn nguyên đôi niêm phong. Vứt bỏ bao cao su đã sử dụng cùng với chất thải sinh hoạt gia đình. Không vứt bao cao su vào bồn cầu!

(AR) إرشادات استخدام الواقيات الذكرية من ريتيكس

افتح العبوة بـ**قلبف من طرفها المسمن**. يرجى الانتباه إلى أن وجود أغراض مثل الأظفار أو المجوهرات أو الحلقات في المنطقة الحميمة يمكن أن يتلف الواقي الذكرى. **(1)** قبل أن يحدث أي اتصال بين القضيب وجسم الشريكة، يفرّد الواقي الذكرى على القضيب المنتصب. **اسحب اللقطة إلى الوراء تمامًا**، ثم اسخبط طرف على حمة التخزين (بقمة الواقي الذكرى) بالإبهام والسبابة. ضعه الواقي على حمة القضيب مع **توجهه حافة الترد بلواقي الذكرى إلى الخارج**، مع أفرد الواقي على القضيب بالكامل. **(2)** عندما يبدأ القضيب في الارتخاء، أو في حالة انزلاق الواقي الذكرى أو إذا كان مشدودًا للغاية (خطر القرفعة)، اسحب القضيب. **الواقي الذكرى يجبًا على الخلق**، كما لا ينزلق. إذا تمزق الواقي الذكرى أو ظهرت تقوية بعد الاستخدام، يرجى استشارة الطبيب في أقرب فرصة، على أن يكون ذلك خلال 72 ساعة. **(3)**

الواقيات الذكرية من ريتيكس هي منتجات متخصصة للاستخدام عملية الجماع المهبلي لمنع الحمل والوقاية من العدوى. تزيد احتمالات تعرض الواقي الذكرى للانزلاق أو الضرور عند استخدامه في غير المهبيل. لا توجد وسيلة للوقاية تضمن عدم الحمل أو الإصابة بالعدوى بنسبة 100%.

التقلّب مع **الغطاس التزليق**، مثلما في حالات الخفاف المهبلي، ينبغي استخدام إحدى وسائل **التزليق من ريتيكس** بشكل إضافي مع الواقي الذكرى. مثل **LONGTIME** أو **BIO**, **HYDRO**, **GEL***. بحيث توضع كمية كافية على **الجنب الباطني من الواقي الذكرى**. **Non utilizzare se la confezione è danneggiata.** Gettare il profilattico e utilizzarne uno nuovo. **(E)** Non utillzare il preservativo si el envase individual está deteriorado. Desheche el preservativo y utilize uno nuevo. **(PT)** Não utilizar, se a carteirinha estiver danificada. Deitar fora o preservativo e utilizar um novo. **(S)** Für ej Anwenden von Kondomförpackungen är skadad. Släng kondomen och använd en ny. **(ND)** Niet gebruiken, wanneer de folieverpakking is beschadigd. Gooi het condom weg en gebruik een nieuw. **(Z)** Nie używać, jeżeli opakowanie jest uszkodzone. Wyrzucić prezzerwatywy i użyć nowej. **(CZ)** Nepoužívejte, její svorený bal poškozený. Kondom zlikvidujte a použijte nový. **(SK)** Kondom nepoužívajte, ak je poškodená ochranná fólia. Kondom zhoďte a použite nový. **(H)** He iszapolvatozhatja a prezervatívot, azok zárlanatosági plikike ne poveredno. Izvlečite prezervatívot i ispolzovajte nov. **(HU)** Ne utolizirajte novi. **(A)** Nu se utiliza dacă plicul sigilat este deteriorat. Aruncați prezervativul

تخفظ الواقيات الذكرية في عبوتها الأصلية المغلقة وفي درجة حرارة الغرفة فقط.

يجب التخلص من الواقي الذكرى ضمن القمامة المنزلية فقط. يحظر رمي الواقي في المراحيض!

- (EN)** Explanation of symbols **(EE)** Symbolerklaring **(FR)** Signification des symboles **(IT)** Legenda dei simboli **(ES)** Explicación de los símbolos **(PT)** Explicação dos símbolos
- (SV)** Symbolförklaring **(NL)** Verklaring van symbolen **(PL)** Objasnienie symboli **(CZ)** Vysvětlivky symbolů **(SK)** Vysvetlenie symbolov **(BG)** Разяснения на символите **(HR)** Objasnjenje simbola **(RO)** Simboluri **(JL)** Jelmagyarázat **(EL)** Επεξήγηση συμβόλων **(RU)** Пояснения к символам **(VI)** Giải thích các biểu tượng
- (AR)** شرح الرموز

- (I)** **(EN)** Consult instruction leaflet. **(DE)** Bitte Beipackzettel beachten. **(FR)** Respecter les instructions du mode d'emploi. **(IT)** Rispettare le istruzioni fornite nel foglietto illustrativo. **(ES)** Lea el folleto explicativo. **(PT)** Observar o folheto informativo. **(NL)** Lás bijpacksedel. **(PL)** Lees de bijsluiter. **(CZ)** Przeźrzegać informacj podanych w dolozczonej ulocie. **(SK)** Prečítajte si prosím príbalový list. **(BG)** Drodzianazete pribalovú letak. **(HU)** Mőny slazavito uzakoznato v listozkocata. **(EL)** Obrazití papziti na prilozozene upozozava sa upozozeloz. **(RU)** Vúrgam chitít prospektul. **(VI)** Olvassza el a betegszedelőzozetoz. **(AR)** ألقأبذنة الوأطوئة أو الوأطوئة الذكرى في حالة هذه الوأطوئة واستخدم وابقا جيدا.

- (X)** **(EN)** Use each condom only once as reuse poses a greater risk of damage or infection. **(DE)** Jedes Kondom nur einmal benutzen, das bei Wiederverwendung ein erhöhtes Risiko einer Beschädigung bzw. Infektion zu befürchten ist. **(FR)** N'utiliser les préservatifs qu'une seule fois. Toute réutilisation entraîne un risque élevé de dommages et d'infection. **(IT)** Utilizzare ciascun profilattico soltanto una volta. Il riuso comporta un alto rischio di rottura e di infezione. **(ES)** Utilice cada preservativo una sola vez, ya que la reutilización conlleva un mayor riesgo de deterioro e infección. **(PT)** Utilizar cada preservativo apenas uma vez, uma vez que em caso de reutilização existe um risco superior de danificação ou infeção. **(NL)** Varje kondom für endast anvánds en gång, eftersom återanvändning leder till högre risk för skada resp. infektion. **(PL)** Gebrauch eil kondom moar één keer, omdat bij hergebruik de vrszen is voor een verhoogd risico van beschadiging of infectie. **(CZ)** Každý prezervativé uživat tylko jeden raz, ponieważ jej ponowne użycie zwiększa ryzyko jej uszkodzenia lub infekcji. **(SK)** Každý kondom použijte jednou, nebot opakované použitie prináša zvýšené riziko poškozénia, poprí. infekcie. **(BG)** Každý kondom použijte len raz, pretože pri opátovnom použitji sa treba obávat zvýšeného rizika poškodenia, resp. infekcie. **(HU)** Iszapolvatozotte veseki prezervatívot samo edonkrottano, tük kato pri pövtortano utolrebo szesztevava pövishen rizik ot pövtorezede resp. infekczia. **(S)** Svaki kondom uprotjebiti samo jednomu jezi pri ponovnoj upotrebi postoji veći rizik od oštećenja ili infekcije. **(A)** Utilizate fiecare prezervativ o singurá dată, deoarece în caz de reutilizare există un risc crescut de deteriorare sau infectie. **(M)** Minden óvszeret csak egyszer használjon, mert az újrahaznaldat során megnó a sérülés, illetve a fertözés kockázata. **(EL)** Χρησιμοποιείτε κάθε προφυλακτικό μόνο μία φορά, επειδή σε περίπτωση επαναχρησιμοποίησης αυξάνεται τον κίνδυνο πρόκλησης ζημιών ή λοίμωξης. **(RU)** Исполновать каждый презерватив только один раз, повторное использование может увеличить опасность неудачи или заражения. **(VI)** Chỉ sử dụng mỗi bao cao su một lần, nếu tái sử dụng sẽ làm tăng nguy cơ bị hỏng hoặc nhiễm trùng.

- (M)** **(EN)** Do not use the condom if the wrapper is damaged. Dispose of the condom and use a new one. **(DE)** Nicht benutzen, wenn das Siegelbierchen beschädigt ist. Kondom entsorgen und ein neues verwenden. **(FR)** Ne pas utiliser si l'emballage scellé est endommagé. Eliminer le préservatif et en utiliser un nouveau. **(IT)** Non utilizzare se la confezione è danneggiata. Gettare il profilattico e utilizzarne uno nuovo. **(ES)** No utillzare el preservativo si el envase individual está deteriorado. Desheche el preservativo y utilize uno nuevo. **(PT)** Não utilizar, se a carteirinha estiver danificada. Deitar fora o preservativo e utilizar um novo. **(NL)** Får ej Anvánden von kondomförpackningen är skadad. Släng kondomen och använd en ny. **(ND)** Niet gebruiken, wanneer de folieverpakking is beschadigd. Gooi het condom weg en gebruik een nieuw. **(Z)** Nie używać, jeżeli opakowanie jest uszkodzone. Wyrzucić prezzerwatywy i użyć nowej. **(CZ)** Nepoužívejte, její svorený bal poškozený. Kondom zlikvidujte a použijte nový. **(SK)** Kondom nepoužívajte, ak je poškodená ochranná fólia. Kondom zhoďte a použite nový. **(H)** He iszapolvatozhatja a prezervatívot, azok zárlanatosági plikike ne poveredno. Izvlečite prezervatívot i ispolzovajte nov. **(HU)** Ne utolizirajte novi. **(A)** Nu se utiliza dacă plicul sigilat este deteriorat. Aruncați prezervativul

(AR) تحفظ الواقيات الذكرية في مكان بعيد عن أشعة الشمس المباشرة والحرارة.

- (EN)** Keep condoms in a dry place. **(DE)** Kondome trocken lagern. **(FR)** Conserver les préservatifs au sec. **(IT)** Conservare i profilattici in un luogo asciutto. **(ES)** Guardar los preservativos en lugar seco. **(PT)** Guardar o preservativo em local seco. **(NL)** Förvara kondomer skeddade från direkt solljus och värme. **(PL)** Bwawaar condoms bescherm tegen direct zonlicht en hitte. **(CZ)** Prezervativy uchovávat v mjejscu chrononym przed gorczem i bezpösrédnim działaniem promieni slonecznych. **(SK)** Skladujte kondomy tak, aby byly chránené pred priýmym sluečným zárlením a nadmernou teplotou. **(BG)** Kondomy uchovávajte chránené proti priamemu sluečnomu svellu a teplu. **(HU)** Szkonvartotte prezervatívot a mjeost, zárltított ot tollnina i prcja szlyvénve svetlino. **(M)** Kondome čuvati na mjejsu zaštítano od izravne sunčeve svetlosti i topline. **(A)** Pástrati prezervativé ferit de razele soarelui și de căldură. **(EL)** Az óvszert közzvelen napárítélet és hőtil védele tárolja. **(A)** Αποθηκεύετε τα προφυλακτικά σε προστατευμένο από την απευθείας έκθεση στην ηλιακή ακτινοβολία και τη θερμότητα μέρος. **(RU)** Презервативы следует хранить в оригинальной упаковке производителя защищенном от прямых солнечных лучей при температуре от 0 до 25 °C. **(VI)** Bảo quản bao cao su tránh ánh nắng trực tiếp và nhiệt độ.

(AR) تحفظ الواقيات الذكرية في مكان جاف.

- (EN)** Expiry date. Do not use condoms past their expiry date. **(DE)** Verfalldatum. Kondome nicht benutzen, wenn Verfalldatum überschritten. **(FR)** Date de péremption. Ne pas utiliser les préservatifs si la date de péremption est dépassée. **(IT)** Data di scadenza. Non utilizzare i profilattici oltre la data di scadenza. **(ES)** Fecha de caducidad. No utilice preservativos que hayan excedido la fecha de caducidad. **(PT)** Data de validade. Não utilizar os preservativos depois de expirada a data de validade. **(NL)** Utlgángsdatum. Anvándt inte kondomerna om utgångsdátum har passerat. **(PL)** Wzwałdowanie. Gebrauch condoms nicht, wanneer de vervaldatum verstreken is. **(CZ)** Data prizdatnosti do uzycia. Nie uživat prezervativy v pripadku uplynúv terminu ich prizdatnosti do uzycia. **(SK)** Datum expirácie. Nepoužívajte kondomy, pokud uplynulo dátum expirácie. **(BG)** Datum expirácie. Kondomy nepoužívajte, ak už uplynulo dátum expirácie. **(HU)** Srok na godnost. Ne iszapolvatozotte prezervatívot sled iztichane na sroka na godnost. **(M)** Rok trajanja. Ne upotrebljavati kondome ako im je prekorazén rok trajanja. **(A)** Data expirării. Nu folosiți prezervative după data expirării. **(EL)** Szavalatosági dátó. Ne használja az óvszert, ha lejárt a szavalatosági ideje. **(RU)** Упероужайте лишний. Млнч χρησιμοποιείτε τα προφυλακτικά πέραν της ημερομηνίας λήξης. **(RU)** Годен до. Не использовать изделие после истечения срока годности. **(VI)** Hạn sử dụng.

- (M)** **(EN)** Keep condoms away from direct sunlight and heat. **(DE)** Kondome vor direktem Sonnenlicht und Hitze geschützt lagern. **(FR)** Conserver les préservatifs à l'abri de la lumière du soleil et de la chaleur. **(IT)** Conservare i profilattici al riparo dai raggi solari diretti e dal calore. **(ES)** Guardar los preservativos sin ser expuestos a la luz directa del sol y al calor. **(PT)** Guardar os preservativos protegidos contra exposição à luz solar direta e calor. **(NL)** Förvara kondomer skyddade från direkt solljus och värme. **(PL)** Bwawaar condoms bescherm tegen direct zonlicht en hitte. **(CZ)** Prezervativy uchovávat v mjejscu chrononym przed gorczem i bezpösrédnim działaniem promieni slonecznych. **(SK)** Skladujte kondomy tak, aby byly chránené pred priýmym sluečným zárlením a nadmernou teplotou. **(BG)** Kondomy uchovávajte chránené proti priamemu sluečnomu svellu a teplu. **(HU)** Szkonvartotte prezervatívot a mjeost, zárltított ot tollnina i prcja szlyvénve svetlino. **(M)** Kondome čuvati na mjejsu zaštítano od izravne sunčeve svetlosti i topline. **(A)** Pástrati prezervativé ferit de razele soarelui și de căldură. **(EL)** Az óvszert közzvelen napárítélet és hőtil védele tárolja. **(A)** Αποθηκεύετε τα προφυλακτικά σε προστατευμένο από την απευθείας έκθεση στην ηλιακή ακτινοβολία και τη θερμότητα μέρος. **(RU)** Презервативы следует хранить в оригинальной упаковке производителя защищенном от прямых солнечных лучей при температуре от 0 до 25 °C. **(VI)** Bảo quản bao cao su tránh ánh nắng trực tiếp và nhiệt độ.

(AR) يحظر الاستخدام في حالة تلف الغلاف الخارجي. تحفظ من الواقي الذكرى في هذه الحالة، واستخدم وابقا جيدا.

- (EN)** Use each condom only once as reuse poses a greater risk of damage or infection. **(DE)** Jedes Kondom nur einmal benutzen, das bei Wiederverwendung ein erhöhtes Risiko einer Beschädigung bzw. Infektion zu befürchten ist. **(FR)** N'utiliser les préservatifs qu'une seule fois. Toute réutilisation entraîne un risque élevé de dommages et d'infection. **(IT)** Utilizzare ciascun profilattico soltanto una volta. Il riuso comporta un alto rischio di rottura e di infezione. **(ES)** Utilice cada preservativo una sola vez, ya que la reutilización conlleva un mayor riesgo de deterioro e infección. **(PT)** Utilizar cada preservativo apenas uma vez, uma vez que em caso de reutilização existe um risco superior de danificação ou infeção. **(NL)** Varje kondom für endast anvánds en gång, eftersom återanvändning leder till högre risk för skada resp. infektion. **(PL)** Gebrauch eil kondom moar één keer, omdat bij hergebruik de vrszen is voor een verhoogd risico van beschadiging of infectie. **(CZ)** Každý prezervativé uživat tylko jeden raz, ponieważ jej ponowne użycie zwiększa ryzyko jej uszkodzenia lub infekcji. **(SK)** Každý kondom použijte jednou, nebot opakované použitie prináša zvýšené riziko poškozénia, poprí. infekcie. **(BG)** Každý kondom použijte len raz, pretože pri opátovnom použitji sa treba obávat zvýšeného rizika poškodenia, resp. infekcie. **(HU)** Iszapolvatozotte veseki prezervatívot samo edonkrottano, tük kato pri pövtortano utolrebo szesztevava pövishen rizik ot pövtorezede resp. infekczia. **(S)** Svaki kondom uprotjebiti samo jednomu jezi pri ponovnoj upotrebi postoji veći rizik od oštećenja ili infekcije. **(A)** Utilizate fiecare prezervativ o singurá dată, deoarece în caz de reutilizare există un risc crescut de deteriorare sau infectie. **(M)** Minden óvszeret csak egyszer használjon, mert az újrahaznaldat során megnó a sérülés, illetve a fertözés kockázata. **(EL)** Χρησιμοποιείτε κάθε προφυλακτικό μόνο μία φορά, επειδή σε περίπτωση επαναχρησιμοποίησης αυξάνεται τον κίνδυνο πρόκλησης ζημιών ή λοίμωξης. **(RU)** Исполновать каждый презерватив только один раз, повторное использование может увеличить опасность неудачи или заражения. **(VI)** Chỉ sử dụng mỗi bao cao su một lần, nếu tái sử dụng sẽ làm tăng nguy cơ bị hỏng hoặc nhiễm trùng.

dùng. Không sử dụng bao cao su đã hết hạn sử dụng. **(AR)** تاريخ انتهاء الصلاحية يحظر استخدام الواقي الذكرى بعد تاريخ انتهاء الصلاحية.

(EN) These condoms are made of natural rubber latex which can provoke allergic reactions, including anaphylactic shock, in people who are allergic to latex. **(DE)** Diese Kondome sind aus Naturkautschuklatex, der bei Latex-Allergikern allergische Reaktionen einschließlich eines anaphylaktischen Schocks hervorrufen kann. **(FR)** Ces préservatifs sont en latex de caoutchouc naturel pouvant provoquer des réactions allergiques, y compris des chocs anaphylactiques, en cas d'allergie au latex. **(IT)** Questi profilattici sono in lattice di gomma naturale, e in caso di allergia al lattice possono provocare reazioni allergiche, shock anafilattico incluso. **(ES)** Estos preservativos están fabricados con látex de caucho natural, que puede provocar reacciones alérgicas, incluyendo un choque anafilático, en personas alérgicas al látex. **(PT)** Estes preservativos são fabricados em látex de borracha natural, que pode provocar reacções alérgicas, incluindo um choque anafilático, em pessoas alérgicas ao látex. **(NL)** Deze kondomer är tillverkade av naturgummlatex, som kan orsaka allergiska reaktioner inklusive anafylaktisk chock hos personer som lider av latexallergi. **(PL)** Teze condoms zijn gemaakt van natuurlijk rubberlatex dat bij personen met een latexallergische allergische reacties waaronder een anafylactische schok kan veroorzaken. **(CZ)** Prezervativy są wykonane z lateksu kauczuku naturalnego, który u osób uczulonych na lateks może wywołać reakcje alergiczne a nawet wstrząs anafilaktyczny. **(SK)** Tieto kondomy sú vyrobené z prírodneho lateksu, ktorý môže u osôb s alergiou na latex vyvolať alergické reakcie vrátane anafylaktického šoku. **(BG)** Tieto kondomy sú vyrobené z prírodného latexu, ktorý môže osobám alergickým na latex spôsobiť alergické reakcie vrátane anafylaktického šoku. **(HU)** Tezi prezervatívai sa ot lateszen káuczukoké latex, kóito pri allergiának ma eltesken léleké lehet de predizikava allergiának reakciói kóndomotitovonati anafilaktikussén sok. **(M)** Ovi su kondomi proizvedeni od lateksa od prirodnog káuczuka koji kod osoba koje su alergične na lateks može izazvati alergične reakcije, pa i anafilaktički šok. **(A)** Aceste prezervative sunt fabricate din latex natural, care poate provoca reacții alergice, inclusiv șoc anafilactic. **(EL)** Ezek az óvszerek természetes káuczukból származó lateks felhasználásával készültek, amely a latexre érzékenyeknek allergiás reakcióit válthat ki, ideértve az anafilaxis sokot is. **(A)** Αυτά τα προφυλακτικά παράγονται από φυσικό καουτσόκ, το οποίο μπορεί να προκαλέσει αλλεργικές αντιδράσεις συμπεριλαμβανομένου αναφυλακτικού σοκ σε αλλεργικό στο λατέξ άτομα. **(RU)** Данный презерватив изготовлен из латекса на основе натурального каучука, а потому его использование лицами, имеющими аллергию на латекс, недопустимо. **(VI)** Bao cao su này được làm từ mủ cao su tự nhiên, có thể gây phản ứng dị ứng, bao gồm sốc phản vệ ở những người bị dị ứng latex.

(AR) هذه الواقيات الذكرية مصنوعة من المطاط الطبيعي، ولا يوصى به للأشخاص ذوي الحساسية تجاه مادة اللاتيكس، حيث قد يتسبب في إصابتهم بالحساسية التي قد تمتد إلى ما يعرف بصدمات الحساسية.

- (EN)** Condom batch code **(DE)** Nummer der Kondomcharge **(FR)** Numéro de lot du préservatif **(IT)** Numero di lotto del profilattico **(ES)** Código de lote de preservativos **(PT)** Número de lote do preservativo **(NL)** Nummer på kondombatchen **(PL)** Nummer van condoombatch **(CZ)** Nummer partii produkcyjnej **(SK)** Číslo šarže kondomů **(BG)** Císlo šarže kondomů **(HU)** Hómer nárpartida prezervatívai **(M)** Broj šarže kondoma **(A)** Numár lot prezervativ **(EL)** Az egy dobozban található óvszerek száma **(RU)** Αριθμός παρτίδας προφυλακτικών **(VI)** Hómer nárpartii **(S)** S6 lô bao cao su

(AR) رقم تشبيطة الواقيات الذكرية

- (EN)** Manufacturer **(DE)** Hersteller **(FR)** Fabricant **(IT)** Produttore **(ES)** Fabricante **(PT)** Fabricante **(NL)** Tilverker **(PL)** Fabrikant **(CZ)** Producent **(SK)** Výrobca **(BG)** Výrobca **(HU)** Produzoident **(M)** Proizvođač **(A)** Producător **(EL)** Gyártó **(RU)** Κατασκευαστής **(VI)** Proizvođitelj **(S)** Nha sản xuất



